

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Đôn	Thi	3475050031	24/01/1992	,00			Nợ HP
2	Trần Anh	Tuấn	3575010326	21/10/1991	,00			
3	Mai Văn	Vũ	3671030379	10/05/1993	3,00			
4	Trần Công	Vinh	3671030458	10/03/1994	3,90	7,60	6,50	
5	Lương Xuân	Dũng	3671030530	03/08/1993	6,50			
6	Vũ Ngọc	Son	3771020010	15/01/1995	2,20	,00	,70	CT
7	Lê Văn	Khoa	3771020018	08/08/1995	,00	,00	,00	CT
8	Nguyễn Thành	Long	3771020020	14/11/1994	4,20	4,80	4,60	
9	Ngô Văn	Kỳ	3771020024	20/03/1995	,60	,00	,20	CT
10	Nguyễn Đình	Thành	3771020025	26/08/1994	2,00	,00	,60	CT
11	Cao Hồng	Phong	3771020029	09/07/1994	1,60	,00	,50	CT
12	Nguyễn Hoàng	Lộc	3771020031	03/10/1995	6,00	5,00	5,30	
13	Trần Hồng	Tím	3771020032	02/01/1994	2,30	,00	,70	CT
14	Nguyễn Đức	Nhật	3771020035	21/10/1995	2,90	,00	,90	CT
15	Lê Tấn	An	3771020039	18/06/1995	2,10	,00	,60	CT
16	Đặng Quốc	Nhật	3771020047	01/09/1995	3,10	1,40	1,90	
17	Phan Đức	Tú	3771020048	28/02/1994	9,70	9,60	9,60	
18	Võ Văn	Cường	3771020050	17/11/1995	3,40	2,50	2,80	
19	Phạm Văn	Dăng	3771020052	13/08/1995	2,70	,00	,80	CT
20	Võ Hữu	Tài	3771020062	09/12/1994	,80	,00	,20	CT
21	Trương Chí	Tâm	3771020063	12/12/1995	5,80	7,80	7,20	
22	Nguyễn Hữu	Kiệt	3771020069	29/05/1995	5,60			
23	Nguyễn Đình	Lâm	3771020070	18/11/1994	2,90	,00	,90	CT
24	Nguyễn Minh	Tâm	3771020083	29/09/1995	4,00	5,80	5,30	
25	Nguyễn Trọng	Nguyễn	3771020086	19/01/1995	,00	,00	,00	CT
26	Nguyễn Văn	Quý	3771020090	01/11/1994	2,90	,00	,90	CT
27	Hoàng Minh	Thuấn	3771020094	17/04/1994	,00	,00	,00	CT
28	Nguyễn Hữu	Hiền	3771020101	21/02/1995	2,00	,00	,60	CT
29	Đồng	Quất	3771020106	06/08/1992	9,40	8,10	8,50	
30	Lê Quốc	Thịnh	3771020113	23/03/1995	1,10	,00	,30	CT
31	Lê Quốc	Bình	3771020114	06/08/1995	2,80	,00	,80	CT
32	Nguyễn Tấn	Minh	3771020117	10/02/1995	5,60	6,10	6,00	
33	Nguyễn Dương Thế	Bảo	3771020121	05/10/1995	5,10			
34	Đỗ Đình	Khiêm	3771020126	07/10/1995	,80	,00	,20	CT
35	Võ Trọng	Nghĩa	3771020127	15/06/1995	,80	,00	,20	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Trần Quốc	Thành	3771020130	20/04/1995	7,20	9,70	9,00	
37	Lê Nhựt	Thiện	3771020132	15/04/1995	8,80	7,40	7,80	
38	Nguyễn Hữu	Nghĩa	3771020135	12/11/1995	1,80	,00	,50	CT
39	Nguyễn Chí	Công	3771020136	21/04/1991	2,10	,00	,60	CT
40	Nguyễn Tổng Hùng	Phong	3771020137	17/05/1995	2,50	,00	,80	CT
41	Phạm Văn	Duy	3771020147	05/08/1995	2,30	,00	,70	CT
42	Nguyễn Xuân	Vang	3771020150	18/08/1995	6,20	8,40	7,70	
43	Lưu	Hòa	3771020165	08/01/1995	5,40	7,40	6,80	
44	Nguyễn Văn	Quăng	3771020168	17/08/1995	4,10	8,30	7,00	
45	Huỳnh Quang	Tạo	3771020171	11/04/1995	3,20	8,00	6,60	
46	Mai Tiểu	Cường	3771020184	15/10/1995	4,60			
47	Trịnh Viết	Hồng	3771020188	11/06/1994	4,30	3,90	4,00	
48	Nguyễn Kim	Ngọc	3771020189	09/05/1995	,00	,00	,00	CT
49	Cao Văn	Tuyến	3771020192	06/06/1995	1,30	,00	,40	CT
50	Nguyễn Văn	Toàn	3771020197	02/08/1995	,00	,00	,00	CT
51	Nguyễn Văn	Tú	3771020198	16/02/1995	3,70	7,10	6,10	
52	Trần Quang	Huy	3771020203	20/08/1994	,00	,00	,00	CT
53	Huỳnh Mạnh	Tiến	3771020206	29/11/1995	,00	,00	,00	CT
54	Lê Hoàng	Vũ	3771020213	20/04/1993	2,20	,00	,70	CT
55	Nguyễn Hữu	Cường	3771020220	19/07/1995	,20	,00	,10	CT
56	Nguyễn Xuân	Giáp	3771020223	11/02/1994	4,00	4,50	4,40	
57	Hồ Thanh	Tâm	3771020227	20/10/1994	2,80	,00	,80	CT
58	Hồ Phúc Như	Ý	3771020235	27/12/1995	9,50	9,80	9,70	
59	Nguyễn Minh	Hoài	3771020238	03/06/1995	2,30	,00	,70	CT
60	Lê Minh	Triết	3771020239	14/11/1995	1,40	,00	,40	CT
61	Nguyễn Công	Chuẩn	3771020242	15/02/1994	,00	,00	,00	CT
62	Nguyễn Xuân	Trung	3771020245	07/01/1995	1,50	,00	,50	CT
63	Lê Thanh	Tĩnh	3771020257	07/07/1995	,00	,00	,00	CT
64	Trần Thanh	Huy	3771020260	21/03/1995	1,20	,00	,40	CT
65	Đỗ Thanh	Quang	3771020276	17/01/1995	,80	,00	,20	CT
66	Hồ Văn	Minh	3771020279	20/12/1995	,00	,00	,00	CT
67	Phan Ngọc	Phụng	3771020284	27/02/1994	4,80	5,50	5,30	
68	Huỳnh Xuân	Dương	3771020291	20/11/1995	3,50	8,80	7,20	
69	Lê Phương	Nam	3771020294	10/02/1995	5,00	8,50	7,50	
70	Từ Thiện	Tâm	3771020307	22/10/1994	5,20	7,20	6,60	
71	Lý Hoàng	Phú	3771020314	22/11/1994	8,00			
72	Huỳnh Quang	Siêu	3771020319	14/02/1994	7,00	8,00	7,70	
73	Lương Thanh	Sang	3771020332	10/11/1995	2,20	,00	,70	CT
74	Nguyễn Đức	Tài	3771021067	01/07/1995	3,30			
75	Hồ Thị Kim	Xuân	3771021112	26/01/1995	,00	,00	,00	CT

STT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
				Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Phạm Thế Kỳ	3771021114	08/10/1995	4,80	3,40	3,80	
77	Đào Hữu Nghĩa	3771021123	10/10/1995	2,30	,00	,70	CT
78	Mai Hữu Thuận	3771021141	15/02/1995	2,60	,00	,80	CT
79	Hà Xuân Vĩnh	3771021145	22/10/1995	,00	,00	,00	CT

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)